



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÚ QUỐC**

Địa chỉ : 143 Nguyễn Trung Trực – Dương Đông – Phú Quốc

Điện thoại : 02973.993939 - 02973.993678 - Fax : 02973.993940

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**01/01/2020 – 30/9/2020**

**PHU QUOC INVESTMENT DEVELOPMENT INFRASTRUCTURE CORPORATION**

143 Nguyen Trung Truc – Duong Dong Town – Phu Quoc Island

Phone : +84 2973 993939, +84 2973 993678- Fax: +84 2973 993940

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 01/01 - 30/9/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2020	Ngày 1/1/2020
1	2	3	4	
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19,845,056,656</b>	<b>19,970,006,640</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>188,267,811</b>	<b>394,972,302</b>
1. Tiền	111		188,267,811	394,972,302
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19,619,816,893</b>	<b>19,526,186,893</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,511,267,985	3,581,267,985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		600,100,000	465,100,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15,508,448,908	15,479,818,908
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36,971,952</b>	<b>48,847,445</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36,971,952	48,847,445
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>30,672,083,997</b>	<b>30,492,655,274</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>66,736,083</b>	<b>90,287,208</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	66,736,083	90,287,208
- Nguyên giá	222	677,698,909	677,698,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(610,962,826)	(587,411,701)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>30,514,881,800</b>	<b>30,307,881,498</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	30,514,881,800	30,307,881,498
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	(...)	(...)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>90,466,114</b>	<b>94,486,568</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	84,140,500	88,160,954
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6,325,614	6,325,614
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>50,517,140,653</b>	<b>50,462,661,914</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>37,527,733,470</b>	<b>36,805,381,333</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>20,473,093,470</b>	<b>20,415,381,333</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	207,090,332	530,330,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4,250,913,713	4,175,339,713
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8,416,781
4. Phải trả người lao động	314	1,146,658,197	884,681,793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8,724,969,274	8,673,151,092
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6,143,461,954	6,143,461,954
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>17,054,640,000</b>	<b>16,390,000,000</b>



1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	17,054,640,000	16,390,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>12,989,407,183</b>	<b>13,657,280,581</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>12,989,407,183</b>	<b>13,657,280,581</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21,040,000,000	21,040,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	21,040,000,000	21,040,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	225,127,256	225,127,256
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>	<b>(8,275,720,073)</b>	<b>(7,607,846,675)</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	(7,607,846,675)	(6,914,162,859)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(667,873,398)	(693,683,816)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +</b>	<b>440</b>	<b>50,517,140,653</b>	<b>50,462,661,914</b>

Phú Quốc, ngày 28 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*(Signature)*

*(Signature)*



*Nguyễn Chí Cường*

*Nguyễn Chí Cường*

*Nguyễn Từ Thiện*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01 - 30/9/2020

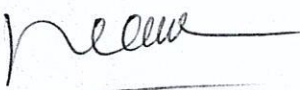
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		335,063,105	1,877,452,101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		335,063,105	1,877,452,101
4. Giá vốn hàng bán	11		166,635,311	1,086,663,772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		168,427,794	790,788,329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		148,952	284,226
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		-	216,736,491
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		834,308,660	1,310,254,418
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(665,731,914)	(735,918,354)
11. Thu nhập khác	31			50,000,000
12. Chi phí khác	32		2,141,484	7,765,462
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,141,484)	42,234,538
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(667,873,398)	(693,683,816)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(667,873,398)	(693,683,816)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

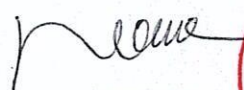
Phú Quốc, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)







Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Lữ Thiện



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01 - 30/9/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		(667,873,398)	(693,683,816)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		23,551,125	36,465,471
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			(50,284,226)
- Chi phí lãi vay	6			
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		(644,322,273)	(707,502,571)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(4,398,048)	(451,921,801)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		393,218,514	2,571,118,719
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,020,454)	10,377,268
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		52,668,818	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(206,853,443)	1,422,071,615
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1,140,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			50,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

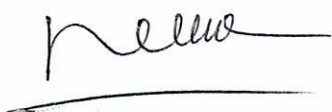
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		148,952	284,226
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		148,952	(1,089,715,774)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		(206,704,491)	332,355,841
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		394,972,302	62,616,461
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		188,267,811	394,972,302

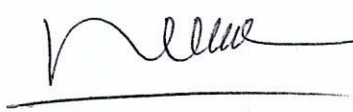
Phú Quốc, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







*Nguyễn Chí Cường*

*Nguyễn Chí Cường*

*Nguyễn Lữ Chiên*



# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÚ QUỐC**

Địa chỉ: 143 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày ngày 30 tháng 9 năm 2020

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Phú Quốc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5603000164 ngày 09 tháng 10 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 05 năm 2009.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 143 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 500.000.000.000 đồng.

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ tư vấn pháp lý về đầu tư: Tư vấn thành lập Doanh nghiệp, tư vấn pháp lý về điều kiện và thủ tục đầu tư tại Phú Quốc, các chế độ chính sách ưu đãi khi đầu tư trên địa bàn;
- Hoạt động kiến trúc;
- Hoạt động đo đạc bản đồ;
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật (lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý, đấu thầu, điều hành dự án, chỉ huy trưởng công trường, thiết kế, giám sát các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật, thiết kế hệ thống điện trong các công trình dân dụng, công nghiệp, thiết kế phòng cháy chữa cháy...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (thăm tra hồ sơ tư vấn, thí nghiệm địa chất công trình, địa chất thủy văn, kiểm định vật liệu xây dựng, kiểm định giá xây dựng, kiểm định công trình xây dựng...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường bộ; xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (khu thể thao ngoài trời, sân golf...);
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị chuyên ngành môi trường...);



#### 4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### 4.3. Nợ phải thu

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán. Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

##### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 ngày 12 tháng 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.4. Hàng tồn kho

##### ***Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu và các chi phí xây dựng liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

##### ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **4.9. Doanh thu, thu nhập khác**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

##### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

##### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **4.10. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

#### **4.11. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **4.12. Thuế**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

##### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

##### ***Ưu đãi, miễn giảm thuế***

Theo Thông tư 10/2007/TT-BTC ngày 05/02/2007 hướng dẫn chế độ tài chính và thủ tục hải quan áp dụng tại đảo Phú Quốc và cụm đảo Nam An Thới, tỉnh Kiên Giang thì Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế; được giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm kế tiếp.

##### ***Thuế giá trị gia tăng***



Khấu hao trong năm	23.551.125	23.551.125
Số dư cuối năm	<u>610.962.826</u>	<u>610.962.826</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	90.287.208	90.287.208
Tại ngày cuối năm	<u>66.736.083</u>	<u>66.736.083</u>

#### 5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là giá trị quyền sử dụng đất mua từ các cá nhân từ năm 2010 nhưng chưa thực hiện thủ tục sang tên cho công ty và các chi phí đầu tư triển khai thực hiện các Dự án.

#### 5.7. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Cộng</b>	<u>4.250.913.713</u>	<u>4.250.913.713</u>	<u>4.175.339.713</u>	<u>4.175.339.713</u>	

#### 5.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	VND Cuối năm
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế thu nhập cá nhân	8.416.781		8.416.781	
<b>Cộng</b>	<u>8.416.781</u>	<u>3.000.000</u>	<u>11.416.781</u>	

#### 5.9. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí nhân công và vật tư.

#### 5.10. Phải trả khác

	Cuối năm	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Phải trả tiền thi công công trình	6.143.461.954	6.143.461.954
<b>Cộng</b>	<u>6.143.461.954</u>	<u>6.143.461.954</u>



### 6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	166.635.311	947.736.136
Giá vốn hợp đồng xây dựng		138.927.636
<b>Cộng</b>	<b>166.635.311</b>	<b>1.086.663.772</b>

### 6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi, tiền cho vay.

### 6.5. Chi phí bán hàng

Là chi phí lương nhân viên tìm kiếm khách hàng.

### 6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	619.602.932	902.640.761
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.020.454	10.377.268
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.551.125	36.465.471
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	184.134.149	267.770.918
<b>Cộng</b>	<b>834.308.660</b>	<b>1.220.254.418</b>

### 6.7. Chi phí khác

	Năm nay	VND Năm trước
Phạt vi phạm hợp đồng, vi phạm hành chính	2.141.484	7.765.462
Chi phí khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.141.484</b>	<b>7.765.462</b>

## 7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Kiên Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TỪ THIÊN



